

Số 1148/QĐ-ĐHTĐHN

Hà Nội, ngày 28 tháng 09 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc Quy định mức học phí năm học 2022-2023**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/06/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 2402/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐT ngày 20/07/2022 của Hội đồng Trường Trường Đại học Thủ đô Hà Nội về quy định chính sách học phí đào tạo của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội từ năm học năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nhân sự và Kế hoạch Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Ban hành Quy định mức học phí năm học 2022-2023.

**Điều 2:** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Chánh Văn phòng, Trưởng phòng NS&KHTC, Trưởng các đơn vị thuộc Trường và người học chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Hội đồng Trường;
- Hiệu trưởng;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NS&KHTC.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Vũ Bích Hiền**

## QUY ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 148/QĐ-ĐHTĐHN ngày 28 tháng 09 năm 2022 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

### 1. Học phí đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy.

TT	Khối ngành	Mức HP theo tín chỉ (đồng/ tín chỉ)
1	KN I: Khoa học GD và đào tạo giáo viên	385.000
2	KN III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	385.000
3	KN IV: Khoa học sự sống, KH tự nhiên	415.000
4	KN V: Toán, CNTT, công nghệ kỹ thuật	445.000
5	KN VII: Nhân văn, KHXH và hành vi, du lịch, khách sạn, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	370.000

### 2. Học phí đào tạo trình độ Cao đẳng hệ chính quy (\*).

TT	Nhóm ngành	Mức HP theo tín chỉ (đồng/ tín chỉ)
1	Khoa học XH&NV, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	385.000
2	Kỹ thuật và CNTT	575.000
3	Dịch vụ, du lịch và môi trường	480.000

(\*) Áp dụng đối với sinh viên trình độ Cao đẳng của các khóa đào tạo trước đây nhưng chưa hoàn thành chương trình học tập tại Trường.

### 3. Học phí đào tạo trình độ Thạc sĩ

TT	Khối ngành	Mức HP (đồng/ tháng)
1	KN I: Khoa học GD và đào tạo giáo viên	1.875.000
2	KN VII: Nhân văn, KHXH và hành vi, du lịch, khách sạn, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	1.800.000

### 4. Học phí đào tạo trình độ Đại học liên thông, vừa làm vừa học.

- Học phí năm học 2022-2023: tính hệ số 1,05 mức học phí đào tạo đại học hệ chính quy (khối ngành đào tạo tương ứng).

- Đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2021 về trước áp dụng mức thu học phí năm học 2021-2022 đã quy định cho đến khi kết thúc khóa đào tạo.

- Đối với các chương trình đào tạo theo hình thức đặt hàng theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP của Chính phủ, mức học phí được thực hiện theo thỏa thuận với địa phương nhưng không vượt quá mức học phí quy định nêu trên.

## 5. Học phí đào tạo các trình độ theo hình thức dịch vụ.

### 5.1. Học trong giờ hành chính

a) Đào tạo bằng tốt nghiệp thứ 2: tính hệ số 1,1 mức học phí đào tạo đại học hệ chính quy.

b) Học lại, học cải thiện điểm, học bổ sung:

- Học phí học lại (học ghép với lớp hệ chính quy): tính bằng mức học phí mà người học phải nộp theo quy định của từng loại hình đào tạo.

- Học phí học lại (tổ chức học riêng, đảm bảo quy mô lớp học): tính hệ số 1,1 của mức học phí mà người học phải nộp theo quy định của từng loại hình đào tạo.

- Học phí học cải thiện điểm, học bổ sung (học ghép với các lớp hoặc tổ chức học riêng, đảm bảo quy mô lớp học): Tính hệ số 1,1 của mức học phí mà người học phải nộp theo quy định của từng loại hình đào tạo.

- Đối với các lớp tổ chức học riêng, không đảm bảo quy mô lớp học theo nhu cầu người học: áp dụng mức học phí theo quy định của từng loại hình đào tạo và hệ số sau:

TT	Số lượng sinh viên	Hệ số lớp học phần tổ chức riêng
1	01	6,0
2	Từ 02 đến 04	4,0
3	Từ 05 đến 09	2,5
4	Từ 10 đến 14	2,0
5	Từ 15 đến 19	1,5
6	Từ 20 đến 24	1,2
7	Từ 25 trở lên	1,0

Cách tính mức học phí phải đóng.

$$\text{Học phí phải đóng} = \text{Đơn giá tín chỉ (trong giờ hành chính)} \times \text{Hệ số lớp học phần tổ chức riêng} \times \text{Hệ số quy định khác (nếu có)}$$

c) Học quá thời gian quy định của chương trình đào tạo: Tính hệ số 1,1 mức học phí mà người học phải nộp theo quy định của từng trình độ đào tạo và hình thức đào tạo tương ứng.

5.2. Học ngoài giờ hành chính: Tính hệ số 1,1 mức học phí quy định học trong giờ hành chính của từng trình độ đào tạo và hình thức đào tạo tương ứng.

### **6. Học phí học trực tuyến.**

Trường hợp học phần học 100% bằng hình thức trực tuyến (học online): mức thu học phí bằng 95% mức học phí tương ứng với từng khối ngành theo từng trình độ đào tạo và hình thức đào tạo tương ứng.

### **7. Học phí khác**

Đối với các chương trình giáo dục thường xuyên, bồi dưỡng ngắn hạn cấp chứng chỉ, chứng nhận, dịch vụ đào tạo khác: mức học phí thực hiện theo quy định riêng của từng loại hình dịch vụ.

### **8. Học phí đào tạo ngoài các cơ sở của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.**

Mức học phí trên được tính cho đào tạo tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Các chương trình đào tạo ngoài trường liên kết với các cơ sở đào tạo tại địa phương mức thu theo hợp đồng đào tạo được ký kết nhưng không thấp hơn mức học phí tại Quy định này.

### **9. Hình thức thu học phí.**

Học phí thu theo số tín chỉ đã đăng ký, theo niên chế hoặc theo chương trình đào tạo của từng học kỳ. *M*

---

